

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 12-5-2026

V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - HẢI PHÒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Đình Liên và ông Nhữ Văn Vinh.

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Lâm Quốc Huy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 188/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Khương Thị T, sinh năm 1983. Số CCCD: 036183013982.

Địa chỉ: Thôn B, xã B, thành phố Hải Phòng.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Đặng Thanh T1, sinh năm 1973. Số CCCD: 030073019234.

Địa chỉ: Thôn B, xã B, thành phố Hải Phòng.

Vắng mặt.

3. Người làm chứng: Ông Khương Văn T2, sinh năm 1948; bà Bùi Thị D, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, tỉnh Ninh Bình.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 4 năm 2026, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Khương Thị T** trình bày:

Chị **T** và anh **Đặng Thanh T1** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **B** (cũ), tỉnh **Hải Dương** vào ngày 17 tháng 9 năm 2004. Theo chị **T**, trước khi đăng ký kết hôn hai bên đã có thời gian chung sống

với nhau và có con chung. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng tiếp tục chung sống tại **thôn B, xã B, thành phố Hải Phòng**.

Quá trình chung sống ban đầu hòa thuận, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau; anh **T1** thường xuyên uống rượu, có lời nói và hành vi xúc phạm, nghi ngờ, không quan tâm đến gia đình. Chị **T** cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh **T1**.

Về con chung: Chị **T** và anh **T1** có 02 con chung là **Đặng Hữu Nam H**, sinh ngày 29/01/2005 và **Đặng Minh H1**, sinh ngày 13/5/2006. Hiện cả hai con đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lao động và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức và đất ở: Chị **T** xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn anh Đặng Thanh T1 trình bày:

Anh **T1** xác nhận có đăng ký kết hôn với chị **T** vào ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện B** (cũ). Anh thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn do cách nhìn nhận cuộc sống khác nhau; bản thân anh có uống rượu và có lúc không quan tâm đầy đủ đến gia đình. Tuy nhiên, anh cho rằng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, anh vẫn còn tình cảm với chị **T** nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh **T1** xác nhận hai con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, nợ chung: Anh **T1** không có yêu cầu giải quyết.

Người làm chứng là ông Khương Văn T2 và bà Bùi Thị D là bố, mẹ đẻ của chị T khai: Anh **T1** và chị **T** có mâu thuẫn với nhau từ lâu, nguyên nhân do anh **T1** thường dùng bạo lực với chị **T**. Từ cuối tháng 3/2026 chị **T** đã bỏ về sống cùng với ông bà, không sống cùng với anh **T1** nữa.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Tòa án, thẩm phán đã tiến hành các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử về cơ bản đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Khương Thị T** ly hôn anh **Đặng Thanh T1**.

- Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Khương Thị T** và anh **Đặng Thanh T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án thể hiện vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn, kiên quyết xin ly hôn; bị đơn tuy không đồng ý ly hôn nhưng cũng thừa nhận giữa hai bên có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, việc quan tâm chăm sóc gia đình không đầy đủ. Người làm chứng cũng xác định vợ chồng chị **T** có nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Nguyên đơn đề nghị được xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu ly hôn, về phía bị đơn cũng vắng mặt và không có giải pháp khắc phục mâu thuẫn. Điều đó cho thấy đời sống chung không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **T** theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Hai con chung là **Đặng Hữu Nam H**, sinh ngày 29/01/2005 và **Đặng Minh H1**, sinh ngày 13/5/2006 đều đã thành niên, có khả năng lao động; các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này phát sinh tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Chị **Khương Thị T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003932 ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Khương Thị T**.
Cho chị **Khương Thị T** ly hôn với anh **Đặng Thanh T1**.
2. Về con chung: Không xem xét giải quyết do các con chung là **Đặng Hữu Nam H**, sinh ngày 29/01/2005 và **Đặng Minh H1**, sinh ngày 13/5/2006 đều đã thành niên, các đương sự không yêu cầu.
3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Chị **Khương Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003932 ngày 08/4/2026 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị **T** đã nộp đủ án phí.
5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 12 – Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Giang (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường